GLOSSARY

Abbreviations

adj : adjective
adv : adverb
con : conjunction
n : noun
pre : preposition
pro : pronoun
v : verb
np: noun phrase

acupuncture (n)	/'ækjupʌŋktʃə(r)/	châm cứu	Unit 2
advertisement (n)	/əd'vɜ:tɪsmənt/	(mục) quảng cáo, (mục) rao vặt	Unit 4
ailment (n)	/'eɪlmənt/	bệnh tật	Unit 2
air (v)	/eə(r)/	phát thanh/hình	Unit 3
allergy (n)	/'ælədʒi/	dị ứng	Unit 2
announcement (n)	/ə'naʊnsmənt/	thông báo	Unit 4
apply (v)	/ə'plaɪ/	nộp đơn xin việc	Unit 4
audience (n)	/'ɔ:diəns/	khán/thính giả	Unit 3
balance (v)	/'bæləns/	làm cho cân bằng	Unit 4
benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích	Unit 1
biography (n)	/baɪ'ɒgrəfi/	tiểu sử	Unit 3
boost (v)	/bu:st/	đẩy mạnh	Unit 2
breadwinner (n)	/'bredwɪnə(r)/	người trụ cột đi làm nuôi cả gia đình	Unit 1
bulky (adj)	/'bʌlki/	to lớn, kềnh càng	Unit 5
by chance (np)	/baɪ tʃɑ:ns/	tình cờ, ngẫu nhiên	Unit 4
cancer (n)	/'kænsə(r)/	ung thư	Unit 2
celebrity panel (np)	/sɪ'lebrɪtɪ 'pænl/	ban giám khảo gồm những người nổi tiếng	Unit 3
chore (n)	/tʃɔ:(r)/	công việc vặt trong nhà, việc nhà	Unit 1
circulatory (adj)	/'sə:kjələt(ə)ri/	(thuộc) tuần hoàn	Unit 2
clip (n)	/klɪp/	một đoạn phim/nhạc	Unit 3
collapse (v)	/kə'læps/	xếp lại, cụp lại	Unit 5
community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng	Unit 4
complicated (adj)	/'kɒmplɪkeɪtɪd/	phức tạp	Unit 2
composer (n)	/kəm'pəʊzə(r)/	nhà soạn nhạc	Unit 3
compound (n)	/'kɒmpaʊnd/	hợp chất	Unit 2
concerned (adj)	/kən'sɜ:nd/	lo lắng, quan tâm	Unit 4
consume (v)	/kən'sju:m/	tiêu thụ, dùng	Unit 2
contest (n)	/'kɒntest/	cuộc thi	Unit 3

contribute (v)	/kən'trɪbjuːt/	đóng góp	Unit 1
creative (adj)	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo	Unit 4
critical (adj)	/'krɪtɪkl/	hay phê phán, chỉ trích, khó tính	Unit 1
dangdut (n)	/'dæŋdət/	một loại nhạc dân gian của In-đô-nê-xia	Unit 3
debut album (np)	/'deɪbjuː 'ælbəm/	tập nhạc tuyển đầu tay	Unit 3
dedicated (adj)	/'dedɪkeɪtɪd/	tận tâm, tận tụy	Unit 4
development (n)	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển	Unit 4
digestive (adj)	/daɪ'dʒestɪv/	(thuộc) tiêu hóa	Unit 2
disadvantaged (adj)	/ˌdɪsəd'vɑːntɪdʒd/	thiệt thòi	Unit 4
disease (n)	/dɪ'ziːz/	bệnh	Unit 2
donate (v)	/dəʊ'neɪt/	cho, tặng	Unit 4
earbud (n)	/'ɪəbʌd/	tai nghe	Unit 5
economical (adj)	/ˌiːkə'nɒmɪkl/	tiết kiệm, không lãng phí	Unit 5
employment (n)	/ɪm'plɔɪmənt/	việc tuyển dụng	Unit 4
enormous (adj)	/ɪ'nɔːməs/	to lớn, khổng lồ	Unit 1
equally shared parenting (np)	/'iːkwəli ʃeə(r)d 'peərəntɪŋ/	chia sẻ đều công việc nội trợ và chăm sóc con cái	Unit 1
evidence (n)	/'evɪdəns /	bằng chứng	Unit 2
excited (adj)	/ɪk'saɪtɪd/	phấn khởi, phấn khích	Unit 4
extended family (np)	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	gia đình lớn gồm nhiều thế hệ (có thể cả họ hàng) chung sống	Unit 1
fabric (n)	/'fæbrɪk/	vải; chất liệu vải	Unit 5
facility (n)	/fə'sɪlətɪ/	cơ sở vật chất, trang thiết bị	Unit 4
fan (n)	/fæn/	người hâm mộ	Unit 3
(household) finances (n)	/'haʊshəʊld faɪ'nænsɪz/	tài chính, tiền nong của gia đình	Unit 1
financial burden (np)	/faɪ'nænʃl 'bɜːdn/	gánh nặng về tài chính, tiền bạc	Unit 1
fortunate (adj)	/'fɔːtʃənət/	may mắn	Unit 4
frown (v)	/fraʊn/	cau mày	Unit 2
gender convergence (np)	/'dʒendə(r) kən'vɜːdʒəns/	các giới tính trở nên có nhiều điểm chung	Unit 1

GLOSSARY

generous (adj)	/'dʒenərəs/	rộng rãi, hào phóng	Unit 5
global smash hit (np)	/'gləʊbl smæʃ hɪt/	thành công lớn trên thế giới	Unit 3
grain (n)	/greɪn/	ngũ cốc	Unit 2
grocery (n)	/'grəʊsəri/	thực phẩm và tạp hóa	Unit 1
handicapped (adj)	/'hændikæpt/	tàn tật, khuyết tật	Unit 4
headphones (n)	/'hedfəʊnz/	tai nghe qua dầu	Unit 5
heal (v)	/hi:l/	hàn gắn, chữa (bệnh)	Unit 2
heavy lifting	/'hevi lɪftiŋ/	mang vác nặng	Unit 1
helpful (adj)	/'helpfl/	hữu ích	Unit 4
homemaker (n)	/'həʊmmeɪkə(r)/	người nội trợ	Unit 1
hopeless (adj)	/'həʊpləs/	vô vọng	Unit 4
idol (n)	/'aɪdl/	thần tượng	Unit 3
imitate (v)	/'ɪmɪteɪt/	bắt chước, mô phỏng theo	Unit 5
inspiration (n)	/ˌɪnspə'reɪʃn/	cảm hứng; nguồn cảm hứng	Unit 5
inspire (v)	/ɪn'spaɪə(r)/	truyền cảm hứng	Unit 2
interact (v)	/ˌɪntər'ækt/	tương tác	Unit 4
interested (adj)	/'ɪntrəstɪd/	quan tâm, hứng thú	Unit 4
interesting (adj)	/'ɪntrəstɪŋ/	hay, thú vị	Unit 4
intestine (n)	/ɪn'testɪn/	ruột	Unit 2
invalid (n)	/ɪn'vælɪd/	người tàn tật, người khuyết tật	Unit 4
invention (n)	/ɪn'venʃn/	sự phát minh, vật phát minh	Unit 5
iron (v)	/'aɪən/	là/ủi (quần áo)	Unit 1
judge (n)	/dʒʌdʒ/	ban giám khảo	Unit 3
laptop (n)	/'læptɒp/	máy tính xách tay	Unit 5
laundry (n)	/'lɔ:ndri/	quần áo, đồ giặt là/ủi	Unit 1
lay (the table for meals)	/leɪ/	dọn cơm	Unit 1
leader (n)	/'li:də(r)/	người đứng đầu, nhà lãnh đạo	Unit 4
lung (n)	/ lʌŋ /	phổi	Unit 2
martyr (n)	/'mɑ:tə(r)/	liệt sĩ	Unit 4
meaningful (adj)	/'mi:nɪŋfl/	có ý nghĩa	Unit 4
muscle (n)	/'mʌsl/	cơ bắp	Unit 2
narrow-minded (adj)	/ˌnærəʊ- 'maɪndɪd/	nông cạn, cạn nghĩ, hẹp hòi	Unit 4
needle (n)	/'ni:dl/	cây kim	Unit 2
nerve (n)	/nɜ:v/	(dây) thần kinh	Unit 2
non-profit (adj)	/nɒn –'prɒfɪt/	phi lợi nhuận	Unit 4

nuclear family (np)	/ˈnjuːkliə(r) ˈfæməli/	gia đình nhỏ chỉ gồm có bố mẹ và con cái chung sống	Unit 1
nurture (v)	/ˈnɜːtʃə(r)/	nuôi dưỡng	Unit 1
obvious (adj)	/ˈɒbviəs/	rõ ràng, hiển nhiên	Unit 4
opportunity (n)	/ˌɒpəˈtjuːnəti/	cơ hội, dịp	Unit 4
oxygenate (v)	/ˈɒksɪdʒəneɪt/	cấp ô-xy	Unit 2
passionate (adj)	/ˈpæʃənət/	say mê, đam mê	Unit 4
patent (n, v)	/ˈpætnt/	bằng sáng chế; được cấp bằng sáng chế	Unit 5
patient (adj)	/ˈpeɪʃnt/	kiên trì, kiên nhẫn	Unit 4
phenomenon (n)	/fəˈnɒmɪnən/	hiện tượng	Unit 3
platinum (n)	/ˈplætɪnəm/	danh hiệu thu âm dành cho ca sĩ hoặc nhóm nhạc có tuyển tập nhạc phát hành tối thiểu 1 triệu bản	Unit 3
pop (n)	/pɒp/	nhạc bình dân, phổ cập	Unit 3
portable (adj)	/ˈpɔːtəbl/	dễ dàng mang, xách theo	Unit 5
position (n)	/pəˈzɪʃn/	vị trí, địa vị, chức vụ	Unit 4
post (n)	/pəʊst/	vị trí, địa vị, chức vụ	Unit 4
post (v)	/pəʊst/	đưa lên Internet	Unit 3
poultry (n)	/ˈpəʊltri/	gia cầm	Unit 2
principle (n)	/ˈprɪnsəpl/	nguyên tắc, yếu tố cơ bản	Unit 5
priority (n)	/praɪˈɒrəti/	việc ưu tiên hàng đầu	Unit 4
process (n)	/ˈprəʊses/	quy trình	Unit 3
public (adj)	/ˈpʌblɪk/	công cộng	Unit 4
release (n)	/rɪˈliːs/	công bố	Unit 3
remote (adj)	/rɪˈməʊt/	xa xôi, hẻo lánh	Unit 4
respiratory (adj)	/riˈspɪrətri/	(thuộc) hô hấp	Unit 2
responsibility (n)	/rɪˌspɒnsɪˈbɪlɪti/	trách nhiệm	Unit 1
running water (np)	/ˈrʌnɪŋ ˈwɔːtə(r)/	nước máy	Unit 4
submarine (n)	/ˌsʌbməˈriːn/	tàu ngầm	Unit 5
velcro (n)	/ˈvelkrəʊ/	một loại khóa dán	Unit 5